

Số 7627-QĐ/HVCTQG

Hà Nội, ngày 25 tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**  
**về việc công nhận ứng viên trúng tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025**  
-----

Căn cứ Quyết định số 214-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 4350-QĐ/HVCTQG ngày 17/9/2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Căn cứ kết quả xét tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

**GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công nhận 185 (một trăm tám mươi lăm) ứng viên trúng tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh (có danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Ứng viên trúng tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025 có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ giấy tờ theo quy định và nhập học theo Thông báo của Học viện.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và ứng viên có tên tại Điều 1 thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3,
- Lưu VT, Vụ QLĐTBD.



**Nguyễn Xuân Thắng**

Chủ tịch HĐTS đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2025

\*

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN TRÚNG TUYỂN  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ NĂM 2025**

*(Kèm theo Quyết định số 7627-QĐ/HVCTQG ngày 25 tháng 11 năm 2025  
của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)*

| TT | Họ               | Tên    | Ngày, tháng,<br>năm sinh,<br>Nơi sinh | Ngành đào tạo                                                | Điểm<br>xét tuyển |
|----|------------------|--------|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1  | Phan             | Anh    | 02/9/1987<br>Phú Thọ                  | Chính trị học                                                | 65.25             |
| 2  | Nguyễn Thị Mai   | Anh    | 06/11/1992<br>Hải Phòng               | Chính trị học                                                | 73.50             |
| 3  | Lê Văn           | Hiền   | 02/10/1979<br>Hà Nội                  | Chính trị học                                                | 69.25             |
| 4  | Đinh Thị         | Hương  | 24/8/1975<br>Hải Phòng                | Chính trị học                                                | 75.50             |
| 5  | Bùi Đức          | Khánh  | 09/9/1980<br>Hưng Yên                 | Chính trị học                                                | 66.10             |
| 6  | Hồ Nhân          | Linh   | 12/11/1979<br>Hà Tĩnh                 | Chính trị học                                                | 66.20             |
| 7  | Đặng Văn         | Lợi    | 28/02/1981<br>Nghệ An                 | Chính trị học                                                | 71.85             |
| 8  | Trương Thế       | Nguyễn | 25/12/1990<br>Cần Thơ                 | Chính trị học                                                | 63.00             |
| 9  | Nguyễn Hải Hoài  | Như    | 24/7/1995<br>Vĩnh Long                | Chính trị học                                                | 65.45             |
| 10 | Nguyễn Thị Thanh | Phương | 07/6/1989<br>Hưng Yên                 | Chính trị học                                                | 65.35             |
| 11 | Dương Thị Thúy   | Tài    | 05/3/1987<br>Phú Thọ                  | Chính trị học                                                | 65.45             |
| 12 | Nguyễn Tuấn      | Thành  | 08/9/2000<br>Quảng Ninh               | Chính trị học                                                | 61.25             |
| 13 | Đặng Thị Ánh     | Tuyết  | 13/02/1986<br>Hà Nội                  | Chính trị học                                                | 69.85             |
| 14 | Trần Thúy        | Vân    | 02/4/1985<br>Tuyên Quang              | Chính trị học                                                | 74.00             |
| 15 | Trần Thị Mỹ      | Bình   | 08/6/1978<br>Tuyên Quang              | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và<br>chủ nghĩa duy vật lịch sử | 76.75             |
| 16 | Vũ Thị           | Cúc    | 18/7/1986<br>Hưng Yên                 | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và<br>chủ nghĩa duy vật lịch sử | 78.75             |
| 17 | Phạm Thị         | Hà     | 20/8/1988<br>Ninh Bình                | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và<br>chủ nghĩa duy vật lịch sử | 75.00             |
| 18 | Trịnh Thanh      | Hải    | 23/10/1983<br>Thanh Hóa               | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và<br>chủ nghĩa duy vật lịch sử | 77.50             |

| TT | Họ                | Tên    | Ngày, tháng, năm sinh, Nơi sinh | Ngành đào tạo                                             | Điểm xét tuyển |
|----|-------------------|--------|---------------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------|
| 19 | Nguyễn Thị        | Hiền   | 27/10/1998<br>Hưng Yên          | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 71.00          |
| 20 | Hồ Thị            | Hiền   | 27/9/1990<br>Quảng Trị          | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 73.50          |
| 21 | Nguyễn Trung      | Hiếu   | 02/02/1987<br>Thanh Hóa         | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 79.00          |
| 22 | Tạ Thị            | Hồng   | 09/02/1983<br>Ninh Bình         | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 75.00          |
| 23 | Trần Thị Phương   | Huỳnh  | 09/8/1986<br>Bến Tre            | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 85.50          |
| 24 | Nguyễn Thị Thanh  | Nga    | 14/12/1985<br>Tiền Giang        | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 74.75          |
| 25 | Nguyễn Thanh      | Nga    | 11/4/1979<br>Hà Nội             | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 75.50          |
| 26 | Bùi Thị Hồng      | Ngọc   | 12/8/1998<br>Hà Nội             | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 70.50          |
| 27 | Phan Thị An       | Phú    | 08/8/1987<br>Hà Tĩnh            | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 79.50          |
| 28 | Hà Thị Lan        | Phương | 22/01/1978<br>Lào Cai           | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 74.75          |
| 29 | Nguyễn Thị        | Quê    | 22/3/1982<br>Hưng Yên           | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 75.25          |
| 30 | Lê Thị Kim        | Quyên  | 16/12/1986<br>An Giang          | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 78.00          |
| 31 | Phạm Thị          | Tâm    | 20/10/1991<br>Đắk Lắk           | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 75.50          |
| 32 | Phan Hoàng        | Thăm   | 30/5/1993<br>Cần Thơ            | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 70.50          |
| 33 | Nguyễn Thị        | Thìn   | 21/02/1988<br>Hà Tĩnh           | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 73.50          |
| 34 | Lý Minh           | Thu    | 29/10/1981<br>Lạng Sơn          | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 79.75          |
| 35 | Dương Bá          | Tiến   | 12/8/1985<br>Thanh Hóa          | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 76.00          |
| 36 | Hồ Thị Mỹ         | Tình   | 05/8/1984<br>TP Huế             | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 74.00          |
| 37 | Nguyễn Văn        | Tuấn   | 25/4/1981<br>Thái Nguyên        | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 78.00          |
| 38 | Nguyễn Thành      | Văn    | 18/9/1980<br>Quảng Trị          | Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử | 74.50          |
| 39 | Nguyễn Quang Hoài | Châu   | 08/8/1978<br>Tuyên Quang        | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                 | 74.00          |
| 40 | Nguyễn Thị Thùy   | Dung   | 31/8/1995<br>Bắc Giang          | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                 | 73.35          |
| 41 | Hoàng Xuân        | Huy    | 28/7/1988<br>Thái Nguyên        | Chủ nghĩa xã hội khoa học                                 | 76.76          |

| TT | Họ              | Tên   | Ngày, tháng, năm sinh, Nơi sinh | Ngành đào tạo             | Điểm xét tuyển |
|----|-----------------|-------|---------------------------------|---------------------------|----------------|
| 42 | Nguyễn Thị      | Loan  | 20/7/1986<br>Thái Nguyên        | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 67.88          |
| 43 | Lê Ngọc         | Nghĩa | 27/5/1991<br>Thanh Hóa          | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 73.50          |
| 44 | Lê Phạm Hoàng   | Oanh  | 26/10/1987<br>Cần Thơ           | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 80.13          |
| 45 | Phan Viết       | Thịnh | 09/8/1984<br>Nghệ An            | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 71.51          |
| 46 | Nguyễn Thị Như  | Yến   | 20/9/1981<br>Lâm Đồng           | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 79.76          |
| 47 | Trần Thị        | Du    | 21/10/1985<br>Lào Cai           | Hồ Chí Minh học           | 71.00          |
| 48 | Nguyễn Thị      | Hà    | 25/8/1989<br>Hải Dương          | Hồ Chí Minh học           | 65.37          |
| 49 | Nguyễn Ngọc     | Hà    | 11/12/1983<br>Hà Giang          | Hồ Chí Minh học           | 78.00          |
| 50 | Trần Thị Phương | Hạnh  | 24/11/1986<br>Thái Nguyên       | Hồ Chí Minh học           | 72.00          |
| 51 | Lê Thị Thanh    | Kiều  | 30/12/1982<br>Cần Thơ           | Hồ Chí Minh học           | 75.75          |
| 52 | Vương Thị       | Liên  | 16/12/1976<br>Thanh Hóa         | Hồ Chí Minh học           | 76.60          |
| 53 | Trần Thị Huyền  | Nga   | 19/02/1982<br>Nam Định          | Hồ Chí Minh học           | 72.75          |
| 54 | Ngô Hào         | Nhi   | 25/3/1996<br>Hà Tĩnh            | Hồ Chí Minh học           | 75.50          |
| 55 | Lê Xuân         | Thanh | 02/11/1990<br>Thanh Hóa         | Hồ Chí Minh học           | 65.25          |
| 56 | Lê Anh          | Thi   | 25/11/1986<br>Vĩnh Long         | Hồ Chí Minh học           | 70.75          |
| 57 | Phạm Thị        | Thom  | 24/12/1980<br>Hà Nội            | Hồ Chí Minh học           | 69.50          |
| 58 | Lê Minh         | Thu   | 29/8/1992<br>Hà Nội             | Hồ Chí Minh học           | 64.55          |
| 59 | Phan Tăng       | Tuấn  | 10/10/1984<br>Nghệ An           | Hồ Chí Minh học           | 73.47          |
| 60 | Phạm Hoàng      | An    | 03/10/1982<br>Hà Nội            | Kinh tế chính trị         | 63.00          |
| 61 | Tô Đức          | Anh   | 14/01/2000<br>Hà Nội            | Kinh tế chính trị         | 62.20          |
| 62 | Hoàng Văn       | Dũng  | 09/02/1999<br>Hưng Yên          | Kinh tế chính trị         | 66.20          |
| 63 | Phạm Thị Thu    | Hà    | 19/7/1986<br>Phú Thọ            | Kinh tế chính trị         | 63.00          |
| 64 | Nguyễn Thị Cẩm  | Hà    | 19/5/1990<br>Đà Nẵng            | Kinh tế chính trị         | 65.00          |

| TT | Họ              | Tên    | Ngày, tháng,<br>năm sinh,<br>Nơi sinh | Ngành đào tạo     | Điểm<br>xét tuyển |
|----|-----------------|--------|---------------------------------------|-------------------|-------------------|
| 65 | Nguyễn Thúy     | Hà     | 19/10/1993<br>Hà Nội                  | Kinh tế chính trị | 66.40             |
| 66 | Đỗ Thu          | Hằng   | 03/9/1984<br>Lào Cai                  | Kinh tế chính trị | 65.60             |
| 67 | Nguyễn Văn      | Hình   | 10/9/1994<br>Ninh Bình                | Kinh tế chính trị | 54.40             |
| 68 | Vũ Chí          | Hòa    | 02/9/1985<br>Thái Bình                | Kinh tế chính trị | 63.60             |
| 69 | Hồ Thị Thu      | Hương  | 24/10/1982<br>TP Huế                  | Kinh tế chính trị | 68.60             |
| 70 | Nguyễn Thị      | Hương  | 06/9/1987<br>Vĩnh Phúc                | Kinh tế chính trị | 69.00             |
| 71 | Bùi Thị Thanh   | Huyền  | 15/6/1987<br>Hưng Yên                 | Kinh tế chính trị | 70.00             |
| 72 | Hà Thùy         | Linh   | 28/7/1982<br>Hà Nội                   | Kinh tế chính trị | 65.00             |
| 73 | Đôi Gia Thiên   | Linh   | 07/9/1991<br>Ninh Bình                | Kinh tế chính trị | 66.00             |
| 74 | Nguyễn Thị Minh | Nguyệt | 12/3/1985<br>Sơn La                   | Kinh tế chính trị | 71.00             |
| 75 | Nguyễn Xuân     | Nhã    | 28/5/1986<br>Hà Nội                   | Kinh tế chính trị | 67.80             |
| 76 | Phạm Thị Hồng   | Nhung  | 28/01/1989<br>Thái Nguyên             | Kinh tế chính trị | 67.00             |
| 77 | Hoàng Thị Lâm   | Oanh   | 20/11/1992<br>Nghệ An                 | Kinh tế chính trị | 63.00             |
| 78 | Lê Thị Kiều     | Oanh   | 16/7/1977<br>Quảng Ngãi               | Kinh tế chính trị | 65.00             |
| 79 | Nguyễn Thị Hoài | Phương | 30/8/1986<br>TP Huế                   | Kinh tế chính trị | 69.00             |
| 80 | Nguyễn Tiến     | Sáng   | 06/3/1999<br>Hưng Yên                 | Kinh tế chính trị | 60.00             |
| 81 | Ngô Bình        | Thuận  | 01/12/1977<br>Hải Phòng               | Kinh tế chính trị | 68.00             |
| 82 | Thân Văn        | Thương | 17/10/1984<br>Bắc Ninh                | Kinh tế chính trị | 69.00             |
| 83 | Hà Thị Thu      | Trang  | 15/12/1988<br>Tuyên Quang             | Kinh tế chính trị | 71.00             |
| 84 | Nguyễn Văn      | Tuấn   | 12/01/1986<br>Hà Nội                  | Kinh tế chính trị | 64.00             |
| 85 | Hà Quang        | Tuyển  | 09/9/1984<br>Hà Nội                   | Kinh tế chính trị | 62.00             |
| 86 | Hoàng Thị       | Vân    | 22/11/1984<br>Thanh Hóa               | Kinh tế chính trị | 72.00             |
| 87 | Nguyễn Tuấn     | Vương  | 13/10/1981<br>Hưng Yên                | Kinh tế chính trị | 70.00             |

| TT  | Họ                 | Tên   | Ngày, tháng, năm sinh, Nơi sinh | Ngành đào tạo                            | Điểm xét tuyển |
|-----|--------------------|-------|---------------------------------|------------------------------------------|----------------|
| 88  | Hoàng Thị Hải      | Yến   | 23/11/1988<br>Thái Nguyên       | Kinh tế chính trị                        | 69.00          |
| 89  | Đào Ngọc           | Lưu   | 24/02/1987<br>Hưng Yên          | Kinh tế phát triển                       | 75.00          |
| 90  | Nguyễn Duy         | Quý   | 03/3/1992<br>Hà Nội             | Kinh tế phát triển                       | 64.30          |
| 91  | Nguyễn Thị Huyền   | Trang | 26/8/1988<br>Thanh Hóa          | Kinh tế phát triển                       | 64.30          |
| 92  | Bùi Thị            | Diệp  | 05/8/1988<br>Thanh Hóa          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 78.22          |
| 93  | Lê Bá              | Giang | 20/10/1985<br>Thanh Hóa         | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 76.72          |
| 94  | Lê Thị             | Hiệp  | 10/10/1985<br>Đồng Nai          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 72.10          |
| 95  | Đỗ Thị Thanh       | Huyền | 30/10/1985<br>Hưng Yên          | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 73.94          |
| 96  | Bùi Đức            | Lý    | 05/02/1977<br>Quảng Ninh        | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 72.40          |
| 97  | Đỗ Thị Hằng        | Nga   | 27/6/1981<br>Phú Thọ            | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 73.67          |
| 98  | Ngô Thị            | Quang | 10/8/1989<br>Bắc Ninh           | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 77.66          |
| 99  | Bùi Viết           | Trung | 17/9/1983<br>Hà Nội             | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 73.42          |
| 100 | Đào Duy            | Tùng  | 07/3/1984<br>Nghệ An            | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam           | 76.84          |
| 101 | Lục Việt           | Dũng  | 02/8/1990<br>Thái Nguyên        | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 64.50          |
| 102 | Nguyễn Thị Hải Anh | Hà    | 10/8/1985<br>Hải Dương          | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 58.75          |
| 103 | Phùng Thế          | Hiệp  | 16/5/1997<br>Hà Nội             | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 61.75          |
| 104 | Đào Đình           | Hiếu  | 22/12/1987<br>Hải Phòng         | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 62.60          |
| 105 | Bùi Thị            | Hòa   | 30/9/1986<br>Hà Nội             | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 64.50          |
| 106 | Hà Trọng           | Hoan  | 17/5/1983<br>Hà Nội             | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 63.00          |
| 107 | Nguyễn Thị         | Huệ   | 20/8/1989<br>Bắc Giang          | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 62.70          |
| 108 | Nguyễn             | Hùng  | 20/11/1981<br>Hà Nội            | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 62.50          |
| 109 | Nguyễn Thị         | Ly    | 16/4/1988<br>Nghệ An            | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 66.50          |
| 110 | Vũ Lê Thành        | Nam   | 12/12/1995<br>Hà Nội            | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 51.75          |

| TT  | Họ               | Tên   | Ngày, tháng, năm sinh, Nơi sinh | Ngành đào tạo                            | Điểm xét tuyển |
|-----|------------------|-------|---------------------------------|------------------------------------------|----------------|
| 111 | Đinh Thị         | Oanh  | 13/5/1979<br>Ninh Bình          | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 64.25          |
| 112 | Trần Minh        | Quang | 12/08/1988<br>Nghệ An           | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 65.50          |
| 113 | Nguyễn Văn       | Son   | 14/6/1986<br>Thanh Hóa          | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 62.50          |
| 114 | Hà Diệu Thu      | Thảo  | 27/4/1995<br>Thanh Hóa          | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 59.95          |
| 115 | Nguyễn Thị       | Thu   | 02/01/1983<br>Ninh Bình         | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 59.13          |
| 116 | Lê Anh           | Thư   | 27/10/2000<br>Hà Nội            | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 56.00          |
| 117 | Đỗ Thị           | Thúy  | 05/6/1997<br>Quảng Ninh         | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 59.75          |
| 118 | Nguyễn Thị Huyền | Trang | 27/10/1988<br>Hà Tĩnh           | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 61.25          |
| 119 | Phạm Đình        | Tuyên | 01/01/1984<br>Thanh Hóa         | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 56.75          |
| 120 | Vũ Văn           | Vinh  | 27/10/1984<br>Lào Cai           | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 57.50          |
| 121 | Đỗ Huỳnh Yến     | Vy    | 14/11/1996<br>Long An           | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 63.63          |
| 122 | Đặng Thị         | Yến   | 18/02/1988<br>Nghệ An           | Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật | 61.75          |
| 123 | Nguyễn Thị Vân   | Anh   | 25/7/1989<br>Phú Thọ            | Pháp luật về quyền con người             | 67.50          |
| 124 | Phạm Tuấn        | Doanh | 04/01/1976<br>Hưng Yên          | Pháp luật về quyền con người             | 66.50          |
| 125 | Đặng Thị Ngọc    | Dung  | 26/5/1999<br>Hưng Yên           | Pháp luật về quyền con người             | 55.20          |
| 126 | Từ Việt          | Hà    | 28/5/1993<br>Hà Nội             | Pháp luật về quyền con người             | 71.40          |
| 127 | Cao Thị          | Hoa   | 07/8/1980<br>An Giang           | Pháp luật về quyền con người             | 66.70          |
| 128 | Lê Thị           | Huyền | 04/01/1990<br>Quảng Trị         | Pháp luật về quyền con người             | 67.80          |
| 129 | Nguyễn Như       | Lai   | 08/9/1985<br>Hà Nội             | Pháp luật về quyền con người             | 59.20          |
| 130 | Nguyễn Hữu       | Lâm   | 14/11/1980<br>Đà Nẵng           | Pháp luật về quyền con người             | 65.50          |
| 131 | Nguyễn Thị Khánh | Loan  | 01/11/1979<br>Sơn La            | Pháp luật về quyền con người             | 72.50          |
| 132 | Cần Nguyễn Duy   | Minh  | 29/7/1992<br>TP HCM             | Pháp luật về quyền con người             | 65.50          |
| 133 | Mai Thanh        | Tâm   | 09/6/1978<br>Tây Ninh           | Pháp luật về quyền con người             | 65.00          |

| TT  | Họ              | Tên   | Ngày, tháng, năm sinh, Nơi sinh | Ngành đào tạo                | Điểm xét tuyển |
|-----|-----------------|-------|---------------------------------|------------------------------|----------------|
| 134 | Trần Hạnh       | Thảo  | 27/4/1996<br>Hà Nội             | Pháp luật về quyền con người | 67.00          |
| 135 | Nguyễn Thị      | Thảo  | 24/10/1986<br>Hải Phòng         | Pháp luật về quyền con người | 68.80          |
| 136 | Nguyễn Thị Minh | Trang | 20/8/1995<br>Quảng Ninh         | Pháp luật về quyền con người | 67.40          |
| 137 | Đỗ Trọng        | Trí   | 21/10/1982<br>TP HCM            | Pháp luật về quyền con người | 56.60          |
| 138 | Trương Văn      | Vũ    | 02/8/1993<br>TP Huế             | Pháp luật về quyền con người | 62.50          |
| 139 | Trần Thị Ngọc   | Bích  | 14/01/1982<br>Nghệ An           | Quản lý kinh tế              | 68.00          |
| 140 | Bùi Nghĩa       | Dũng  | 26/6/1990<br>Hà Nội             | Quản lý kinh tế              | 60.00          |
| 141 | Đào Thị Quỳnh   | Giang | 25/9/1979<br>Hải Phòng          | Quản lý kinh tế              | 51.00          |
| 142 | Đinh Thị        | Hiếu  | 08/3/1979<br>Thanh Hóa          | Quản lý kinh tế              | 68.00          |
| 143 | Đỗ Hữu          | Hoàng | 13/5/1993<br>Hà Nội             | Quản lý kinh tế              | 66.00          |
| 144 | Đoàn Thị Mỹ     | Huệ   | 25/7/1988<br>TP Huế             | Quản lý kinh tế              | 70.00          |
| 145 | Nguyễn Đức      | Hùng  | 16/11/1989<br>Hà Nội            | Quản lý kinh tế              | 67.00          |
| 146 | Trịnh Quang     | Hưng  | 06/4/1998<br>Ninh Bình          | Quản lý kinh tế              | 52.00          |
| 147 | Nguyễn Văn      | Huy   | 11/3/1984<br>Ninh Bình          | Quản lý kinh tế              | 76.00          |
| 148 | Phan Thanh      | Huyền | 27/4/2001<br>Nghệ An            | Quản lý kinh tế              | 63.00          |
| 149 | Nguyễn Đại      | Lâm   | 24/3/1981<br>Hà Nội             | Quản lý kinh tế              | 76.00          |
| 150 | Đặng Thanh      | Lệ    | 20/8/1990<br>Quảng Trị          | Quản lý kinh tế              | 70.00          |
| 151 | Hoàng Duy       | Long  | 03/8/2000<br>Hà Nội             | Quản lý kinh tế              | 62.00          |
| 152 | Trần Văn        | Mộng  | 19/10/1987<br>TP HCM            | Quản lý kinh tế              | 65.00          |
| 153 | Hà Trọng        | Nhân  | 04/6/1990<br>Thanh Hóa          | Quản lý kinh tế              | 67.00          |
| 154 | Vũ Cẩm          | Nhung | 14/12/1993<br>Bắc Giang         | Quản lý kinh tế              | 74.00          |
| 155 | Nguyễn Tiến     | Quang | 28/7/1991<br>Bắc Ninh           | Quản lý kinh tế              | 60.00          |
| 156 | Hoàng Thị       | Quý   | 04/4/1992<br>Lạng Sơn           | Quản lý kinh tế              | 73.00          |

| TT  | Họ               | Tên    | Ngày, tháng, năm sinh, Nơi sinh | Ngành đào tạo                         | Điểm xét tuyển |
|-----|------------------|--------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------|
| 157 | Đoàn Duy         | Thành  | 23/10/1989<br>Quảng Ninh        | Quản lý kinh tế                       | 62.00          |
| 158 | Phạm Văn         | Chiều  | 23/10/1991<br>An Giang          | Tôn giáo học                          | 75.25          |
| 159 | Phạm Tuấn        | Cường  | 07/9/1980<br>Đồng Nai           | Tôn giáo học                          | 72.75          |
| 160 | Lê Văn           | Đoàn   | 20/11/1987<br>Quảng Ngãi        | Tôn giáo học                          | 72.50          |
| 161 | Hoàng Quang      | Dũng   | 01/5/1998<br>Hà Nội             | Tôn giáo học                          | 69.75          |
| 162 | Nguyễn Bá        | Minh   | 10/6/1975<br>Bắc Ninh           | Tôn giáo học                          | 74.50          |
| 163 | Lê Thị Minh      | Phương | 28/11/1983<br>Phú Thọ           | Tôn giáo học                          | 69.50          |
| 164 | Thạch Nghi       | Xuân   | 22/8/1983<br>Vĩnh Long          | Tôn giáo học                          | 80.15          |
| 165 | Hoàng Thị Thu    | Dung   | 01/9/1981<br>Tuyên Quang        | Văn hóa học                           | 80.45          |
| 166 | Vũ Thị Hương     | Thùy   | 09/01/1989<br>Ninh Bình         | Văn hóa học                           | 65.00          |
| 167 | Đậu Vĩnh Phương  | Uyên   | 31/5/1999<br>Nghệ An            | Văn hóa học                           | 68.55          |
| 168 | Lương Thùy       | Dương  | 24/7/1985<br>Hà Nội             | Xã hội học                            | 74.40          |
| 169 | Nguyễn Hùng Linh | Nga    | 08/7/1990<br>Nghệ An            | Xã hội học                            | 68.70          |
| 170 | Bùi Thị Thu      | Ngân   | 04/12/1998<br>Quảng Ninh        | Xã hội học                            | 63.24          |
| 171 | Nguyễn Hữu       | Tài    | 10/3/1986<br>Nghệ An            | Xã hội học                            | 77.95          |
| 172 | Trần Quyết       | Thắng  | 02/9/1986<br>Nghệ An            | Xã hội học                            | 67.79          |
| 173 | Nguyễn Thị       | Thúy   | 01/01/1988<br>Tuyên Quang       | Xã hội học                            | 69.34          |
| 174 | Nguyễn Xuân      | Anh    | 23/10/1980<br>Thanh Hóa         | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 73.95          |
| 175 | Nguyễn Duy       | Đức    | 17/9/1982<br>Hưng Yên           | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 66.30          |
| 176 | Huỳnh Đức        | Hiền   | 30/4/1979<br>An Giang           | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 70.80          |
| 177 | Nguyễn Thị       | Hoàn   | 19/4/1987<br>Hưng Yên           | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 74.15          |
| 178 | Lại Chí          | Nguyễn | 15/12/1986<br>An Giang          | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 70.95          |
| 179 | Nguyễn Đình      | Thanh  | 20/3/1982<br>Nghệ An            | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 73.55          |

| TT  | Họ        | Tên   | Ngày, tháng, năm sinh, Nơi sinh | Ngành đào tạo                         | Điểm xét tuyển |
|-----|-----------|-------|---------------------------------|---------------------------------------|----------------|
| 180 | Đậu Xuân  | Thành | 04/4/1988<br>Hà Tĩnh            | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 69.60          |
| 181 | Vũ Đức    | Thành | 08/6/1990<br>Phú Thọ            | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 74.07          |
| 182 | Lê Tuấn   | Thu   | 08/3/1982<br>Thanh Hóa          | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 74.91          |
| 183 | Phạm Ngọc | Tuệ   | 27/11/1977<br>Lạng Sơn          | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 73.30          |
| 184 | Lê Văn    | Út    | 07/04/1974<br>Hòa Bình          | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 69.85          |
| 185 | Đoàn Trần | Vũ    | 16/10/1985<br>Đà Nẵng           | Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước | 73.00          |

Danh sách gồm 185 nghiên cứu sinh.

